

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 10 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	
Ông Lee Jay Seok	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2021
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Điều hành Cấp cao Tập đoàn - Phụ trách điều hành hoạt động Công ty	Đến ngày 6 tháng 7 năm 2021
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Tổng Giám đốc (chính thức trở thành người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 7 tháng 7 năm 2021).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.513.116.361.563	2.861.063.333.750
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	350.756.710.122	158.177.369.944
111	1. Tiền		240.585.562.032	125.879.521.124
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.171.148.090	32.297.848.820
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.154.624.329.319	1.069.531.923.241
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.154.624.329.319	1.069.531.923.241
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.462.786.989.456	1.235.316.114.858
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.240.674.877.384	1.144.807.788.539
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	71.773.486.781	67.334.886.508
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	197.439.615.932	90.464.304.959
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.3	(47.110.223.385)	(67.290.865.148)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.232.744	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	461.407.206.346	235.280.314.101
141	1. Hàng tồn kho		463.877.376.819	236.047.809.822
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.470.170.473)	(767.495.721)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		83.541.126.320	162.757.611.606
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	38.187.047.985	21.342.068.381
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.280.885.609	140.423.184.553
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.073.192.726	992.358.672
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.742.808.850.012	2.122.413.240.132
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.913.266.835	16.639.256.554
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	27.913.266.835	16.639.256.554
220	II. Tài sản cố định		1.460.573.245.671	1.188.927.766.829
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.060.758.453.927	1.045.254.193.274
222	Nguyên giá		2.212.592.981.747	2.006.291.059.991
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.151.834.527.820)	(961.036.866.717)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		103.991.316	-
225	Nguyên giá		211.866.857	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(107.875.541)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	399.710.800.428	143.673.573.555
228	Nguyên giá		551.695.047.917	276.428.316.662
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(151.984.247.489)	(132.754.743.107)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		902.936.873.568	539.117.984.877
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	902.936.873.568	539.117.984.877
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		67.727.037.392	125.741.483.005
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	67.727.037.392	60.106.355.997
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	65.635.127.008
260	V. Tài sản dài hạn khác		283.658.426.546	251.986.748.867
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	281.815.450.414	250.360.077.751
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	800.878.859	451.549.217
269	3. Lợi thế thương mại	16	1.042.097.273	1.175.121.899
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.255.925.211.575	4.983.476.573.882

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.534.164.147.807	2.660.453.107.935
310	I. Nợ ngắn hạn		2.580.536.477.241	1.968.471.857.176
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	784.854.930.214	675.160.546.052
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	94.875.515.374	75.292.187.583
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	42.671.792.884	39.016.217.750
314	4. Phải trả người lao động	19	270.946.424.880	155.547.468.572
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	394.655.029.077	248.064.382.055
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	137.920.931.670	107.779.102.171
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	80.866.708.267	38.601.092.268
320	8. Vay ngắn hạn	22	746.981.326.931	605.801.436.979
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	8.495.346.242	6.663.679.247
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	18.268.471.702	16.545.744.499
330	II. Nợ dài hạn		953.627.670.566	691.981.250.759
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	16.779.512.272	33.648.564.976
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	8.011.342.353	41.802.789.054
338	3. Vay dài hạn	22	895.365.593.330	593.127.016.297
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	28.044.762.113	1.473.258.945
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	5.426.460.498	21.929.621.487
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.721.761.063.768	2.323.023.465.947
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	2.721.761.063.768	2.323.023.465.947
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.089.988.830.000	999.998.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.089.988.830.000	999.998.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599.555.780.400	599.555.780.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		229.833.072.529	134.807.600.821
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		403.541.476	(811.536.887)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		276.848.430.452	228.338.571.655
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		43.334.709.025	75.253.907.144
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		233.513.721.427	153.084.664.511
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		525.131.408.915	361.134.389.958
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.255.925.211.575	4.983.476.573.882

Nguyễn Hồng Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	6.290.873.013.090	5.182.230.563.534
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	488.180.142	1.121.478.976
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	28.1	6.290.384.832.948	5.181.109.084.558
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	5.106.644.455.412	4.275.204.988.493
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		1.183.740.377.536	905.904.096.065
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	92.768.843.638	90.272.813.780
22	7. Chi phí tài chính	30	74.789.329.094	76.819.094.484
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		70.751.961.895	72.718.384.449
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14	24.076.681.395	22.298.259.698
25	9. Chi phí bán hàng	31	464.702.792.072	372.232.909.614
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	363.604.772.419	283.426.909.780
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		397.489.008.984	285.996.255.665
31	12. Thu nhập khác	32	525.216.206	8.854.185.797
32	13. Chi phí khác	32	29.275.140.450	4.545.668.385
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	32	(28.749.924.244)	4.308.517.412
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		368.739.084.740	290.304.773.077
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	51.434.076.382	49.110.439.983
52	17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(407.325.982)	49.653.240

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		317.712.334.340	241.144.679.854
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.1	241.532.179.280	175.423.154.258
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	76.180.155.060	65.721.525.596
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.142	1.404
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	2.142	1.404

Nguyễn Hồng Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		368.739.084.740	290.304.773.077
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		234.853.051.458	222.522.955.370
03	Trích lập dự phòng		8.028.413.952	5.382.054.704
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.520.804.945	3.049.786.594
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(105.553.318.490)	(105.377.435.777)
06	Chi phí lãi vay	30	70.751.961.895	72.718.384.449
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		579.339.998.500	488.600.518.417
09	Tăng các khoản phải thu		(123.654.314.389)	(43.155.020.247)
10	Tăng hàng tồn kho		(227.829.566.997)	(25.786.306.617)
11	Tăng các khoản phải trả		588.713.253.434	119.132.705.255
12	Tăng chi phí trả trước		(48.300.352.267)	(40.101.944.559)
14	Tiền lãi vay đã trả		(68.128.865.362)	(73.470.507.914)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.136.536.596)	(59.629.070.778)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(23.455.955.056)	(17.695.396.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		626.547.661.267	347.894.976.828
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(772.378.169.184)	(466.781.738.499)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		472.125.212	210.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.385.084.108.385)	(1.595.094.389.091)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.365.626.829.315	1.634.288.233.199
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(161.025.829.311)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.021.372.701	101.959.548.827
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(877.367.779.652)	(325.417.618.291)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

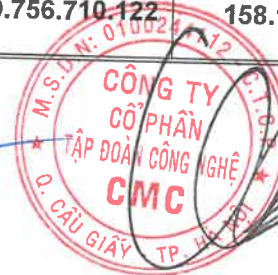
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.440.930.789.482	1.894.916.526.835
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.997.512.322.497)	(1.841.415.592.503)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(119.391.365)	(131.415.492.722)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		443.299.075.620	(77.914.558.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		192.478.957.235	(55.437.199.853)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		158.177.369.944	213.481.918.455
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		100.382.943	132.651.342
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	350.756.710.122	158.177.369.944



Nguyễn Hồng Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 10 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin ("CNTT");
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 4.422 (ngày 31 tháng 3 năm 2021: 2.741).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 16 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (i)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (ii)	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Consulting (tên trước đây là Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (i)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (i)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education (Thuyết minh số 4)	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (Thuyết minh số 4)	Hà Nội	Đào tạo đại học	72,53%	72,53%
Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu (Thuyết minh số 4)	Hà Nội	Đào tạo đại học	66%	91%

(i) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(ii) Các công ty này đã tạm dừng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền phát triển dự án	39 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu)

Vào ngày 21 tháng 2 năm 2022, Công ty TNHH CMC Education, một công ty mới thành lập trong năm của Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 72,53% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu) với tổng giá mua bằng tiền là 161.047.252.747 VND. Theo đó, công ty này đã trở thành công ty con của Công ty TNHH CMC Education và của Tập đoàn kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109861857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2021 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi lần thứ 3 được cấp ngày 14 tháng 3 năm 2022. Lĩnh vực hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ đào tạo đại học. Trụ sở chính của Cổ phần Đầu tư Đại học CMC tại CMC Tower, số 11 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tại ngày 21 tháng 2 năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC có một công ty con là Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu và nắm giữ tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết là 91% tại công ty con này.

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu là Trường đại học tư thục được thành lập theo Quyết định số 683/QĐ-Ttg ngày 10 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Lĩnh vực hoạt động chính của Trường là hoạt động đào tạo theo Quyết định số 2747/QĐ-BGTDT ngày 30 tháng 7 năm 2013 và Quyết định số 642/QĐ-BGĐT ngày 4 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu) (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và công ty con (Trường Đại học Công nghiệp và Kỹ Thuật Á Châu) tại ngày mua được Công ty xác định dựa trên ước tính tạm thời như được trình bày dưới đây do Công ty đang trong quá trình hoàn tất việc đánh giá và xác định giá trị hợp lý các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và công ty con tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua

Tài sản		
Tiền		21.423.436
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 12)		266.342.703.401
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.340.000.000
		272.704.126.837
Nợ phải trả		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.733.709.644
Phải trả người lao động		70.455.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		26.629.499.508
		29.433.664.152
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý		243.270.462.686
Cổ đồng không kiểm soát		(82.711.957.313)
Lợi thế thương mại		488.747.374
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán		161.047.252.747
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con		
Tiền thu về từ công ty con		21.423.436
Tiền chi để mua công ty con		(161.047.252.747)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua		(161.025.829.311)

Kể từ ngày mua và đến thời điểm kết thúc năm tài chính doanh thu và lỗ thuần trước thuế của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và công ty con lần lượt trong năm và sau ngày hợp nhất kinh doanh tương ứng là 108 triệu VND và 866 triệu VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.378.662.509	2.910.198.257
Tiền gửi ngân hàng	238.206.899.523	121.508.290.219
Tiền đang chuyển	-	1.461.032.648
Các khoản tương đương tiền (*)	110.171.148.090	32.297.848.820
TỔNG CỘNG	350.756.710.122	158.177.369.944

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản trái phiếu bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 7%/năm và các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2021: từ 3%/năm đến 4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.154.624.329.319	1.154.624.329.319	1.069.531.923.241	1.069.531.923.241
	1.154.624.329.319	1.154.624.329.319	1.069.531.923.241	1.069.531.923.241

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2021: từ 4,8%/năm đến 7,5%/năm). Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.239.685.657.704	1.143.818.568.859
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	989.219.680	989.219.680
TỔNG CỘNG	1.240.674.877.384	1.144.807.788.539
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(42.203.745.224)</i>	<i>(62.384.386.987)</i>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Thông minh Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghệ Việt Nam	10.802.358.337	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	60.971.128.444	8.857.665.299
TỔNG CỘNG	71.773.486.781	67.334.886.508
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(164.759.188)</i>	<i>(164.759.188)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	67.290.865.148	73.758.065.244
Trích lập dự phòng trong năm	4.494.072.205	4.228.965.103
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm	(24.674.713.968)	(10.696.165.199)
Số cuối năm	47.110.223.385	67.290.865.148
<i>Trong đó</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)	(42.203.745.224)	(62.384.386.987)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)	(164.759.188)	(164.759.188)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)	(4.741.718.973)	(4.741.718.973)

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	34.118.906.412	-	27.051.728.606	-
Các khoản tạm ứng	40.946.118.901	-	32.576.434.296	-
Phải thu về đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng (i)	55.739.880.900	-	-	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	53.368.048.633	-	18.163.787.756	-
Ký quỹ, ký cược	2.547.216.101	-	3.834.019.825	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	7.219.444.985	(1.241.718.973)	5.338.334.476	(1.241.718.973)
TỔNG CỘNG	197.439.615.932	(4.741.718.973)	90.464.304.959	(4.741.718.973)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	27.913.266.835	-	16.639.256.554	-
TỔNG CỘNG	27.913.266.835	-	16.639.256.554	-
<i>Trong đó</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	-	1.731.777.813	-
Phải thu khác từ bên thứ ba	225.352.882.767	(4.741.718.973)	105.371.783.700	(4.741.718.973)

- (i) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Phát triển THT để nhận chuyển nhượng dự án thành phần tại lô đất B2CC3 có tổng diện tích là 11.341 m² tại Dự án Khu Trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây (Starlake) theo hợp đồng đặt cọc được ký giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển THT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	16.032.107.094	-	40.706.821.062	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	31.078.116.291	-	26.584.044.086	-
TỔNG CỘNG	47.110.223.385	-	67.290.865.148	-

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	953.243.600	-
Nguyên liệu, vật liệu và máy móc thiết bị, vật tư chờ lắp đặt vào công trình (*)	191.492.988.758	-	65.823.268.765	-
Công cụ, dụng cụ	648.192.572	-	1.792.852.867	-
Thành phẩm	502.365.666	-	350.158.036	-
Hàng hóa	175.361.932.695	(2.470.170.473)	104.854.929.479	(767.495.721)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.418.796.042	-	58.690.763.195	-
Hàng gửi đi bán	2.453.101.086	-	3.582.593.880	-
TỔNG CỘNG	463.877.376.819	(2.470.170.473)	236.047.809.822	(767.495.721)

(*) Số dự nguyên vật liệu, vật tư thiết bị tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 chủ yếu bao gồm giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng nhập khẩu cho dự án "Không gian sáng tạo CMC". Số dự này cũng bao gồm giá trị vật tư được xuất tạm ứng cho các nhà thầu thi công xây dựng các dự án phát triển hạ tầng mạng lưới của công ty con của Công ty với số tiền là 11 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 3 năm 2021: 19,2 tỷ VND).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	767.495.721	3.441.359.924
Dự phòng trích lập trong năm	2.348.957.363	390.900.873
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(646.282.611)	(3.064.765.076)
Số cuối năm	2.470.170.473	767.495.721

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dân	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	220.972.376.230	1.059.267.144.136	655.259.136.567	60.894.736.896	9.897.666.162	2.006.291.059.991
- Mua trong năm	-	96.908.207.345	-	4.276.047.007	-	101.184.254.352
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.799.576.907	94.909.529.392	36.776.782.393	-	-	134.485.888.692
- Phân loại lại	-	-	-	-	(3.119.119.566)	(3.119.119.566)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.762.611.277)	-	(10.644.357.046)	-	(17.406.968.323)
- Giảm khác	-	(60.000.000)	(8.769.519.461)	(12.613.938)	-	(8.842.133.399)
Số cuối năm	223.771.953.137	1.244.262.269.596	683.266.399.499	54.513.812.919	6.778.546.596	2.212.592.981.747
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	971.376.400	273.560.038.192	132.209.838.063	24.296.311.614	2.838.273.506	433.875.837.775
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	47.576.371.927	574.818.345.736	292.522.345.635	42.365.788.289	3.754.015.130	961.036.866.717
- Khấu hao trong năm	5.846.117.388	153.938.234.775	43.091.399.665	4.872.946.687	472.814.882	208.221.513.397
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.751.808.208)	-	(10.504.254.919)	-	(17.256.063.127)
- Tăng/giảm khác	(177.666.589)	(13.578.444)	-	23.455.866	-	(167.789.167)
Số cuối năm	53.244.822.726	721.991.193.859	335.613.745.300	36.757.935.923	4.226.830.012	1.151.834.527.820
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	173.396.004.303	484.448.798.400	362.736.790.932	18.528.948.607	6.143.651.032	1.045.254.193.274
Số cuối năm	170.527.130.411	522.271.075.737	347.652.654.199	17.755.876.996	2.551.716.585	1.060.758.453.927
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	143.953.442.539	211.883.359.182	4.989.013.394	-	-	360.825.815.115

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

Tập đoàn cũng đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Công ty con của Tập đoàn làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Quyền phát triển dự án	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	194.513.246.399	551.086.545	72.274.715.079	-	9.089.268.639	276.428.316.662	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	-	-	-	266.342.703.401	-	266.342.703.401	
- Mua trong năm	1.915.743.000	-	3.264.887.032	-	760.467.700	5.941.097.732	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.457.186.783	-	3.092.744.164	-	-	6.549.930.947	
- Thanh lý	-	-	(2.186.077.240)	-	-	(2.964.682.240)	
- Tăng/giảm khác	-	-	(602.318.585)	-	(778.605.000)	(602.318.585)	
Số cuối năm	199.886.176.182	551.086.545	75.843.950.450	266.342.703.401	9.071.131.339	551.695.047.917	
Trong đó:							
Đã hao mòn hết	6.674.986.893	551.086.545	29.696.898.526	-	99.000.000	37.021.971.964	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	80.590.007.596	551.086.545	45.900.780.086	-	5.712.868.880	132.754.743.107	
- Hao mòn trong năm	17.495.120.306	-	5.945.954.829	-	2.411.054.860	25.852.129.995	
- Thanh lý	-	-	(1.725.069.028)	-	(778.605.000)	(2.503.674.028)	
- Giảm khác	-	-	(4.118.951.585)	-	-	(4.118.951.585)	
Số cuối năm	98.085.127.902	551.086.545	46.002.714.302	-	7.345.318.740	151.984.247.489	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	113.923.238.803	-	26.373.934.993	-	3.376.399.759	143.673.573.555	
Số cuối năm	101.801.048.280	-	29.841.236.148	266.342.703.401	1.725.812.599	399.710.800.428	

(*) Đây là giá trị quyền phát triển dự án tạm tính của Trường Đại học Mỹ Thuật Công Nghiệp Á Châu được xác định theo Báo cáo định giá của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	665.417.573.391	447.914.275.082
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu	160.937.415.639	13.875.329.151
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	18.148.137.096	21.965.358.136
Dự án cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	13.041.207.398	11.560.138.432
Dự án phát triển sản phẩm eDocman	14.103.771.933	6.467.040.000
Dự án xây dựng hệ thống đăng ký và quản lý tài sản đất đai và các tài sản khác gắn liền với đất	5.278.150.909	5.028.834.407
Dự án lưu trữ dữ liệu khách hàng	1.881.540.195	4.401.999.810
Dự án truyền dẫn quang	434.761.773	1.032.891.866
Các dự án khác	23.694.315.234	26.872.117.993
TỔNG CỘNG	<u>902.936.873.568</u>	<u>539.117.984.877</u>

(*) Đây là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Tập đoàn tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 20,8 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021: 16,6 tỷ VND) cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC".

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty nắm giữ 41,1% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần
Netnam

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm, cuối năm 7.258.356.000

Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:

Số đầu năm		52.847.999.997
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết		24.076.681.395
Cổ tức nhận được trong năm		(16.456.000.000)
Số cuối năm		60.468.681.392

Giá trị còn lại:

Số đầu năm		60.106.355.997
Số cuối năm		67.727.037.392

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	5.980.157.683	5.271.622.358
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.247.819.358	3.974.856.683
Chi phí cài đặt phần mềm	7.224.389.139	2.288.150.994
Chi phí sửa chữa, bảo trì	467.672.334	1.730.805.718
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.267.009.471	8.076.632.628
TỔNG CỘNG	38.187.047.985	21.342.068.381
Dài hạn		
Chi phí thuê kênh, thuê server	128.088.493.808	134.989.152.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.928.060.672	68.787.134.403
Chi phí cải tạo văn phòng	28.517.286.557	9.600.611.274
Tiền thuê đất trả trước	7.304.889.261	7.406.481.348
Chi phí triển khai dự án	2.398.301.572	19.829.844.045
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	740.204.676	2.136.445.210
Chi phí cải tạo định kỳ phần mềm diệt virus		
CMC Internet Security Enterprise	990.330.670	1.607.076.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.847.883.198	6.003.332.758
TỔNG CỘNG	281.815.450.414	250.360.077.751

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	3.328.783.614	2.807.478.449	-	6.136.262.063
Phát sinh từ hợp nhất	-	-	488.747.374	488.747.374
Số cuối năm	3.328.783.614	2.807.478.449	488.747.374	6.625.009.437
Phân bổ lũy kế:				
Số đầu năm	2.995.905.249	1.965.234.915	-	4.961.140.164
- Phân bổ trong năm	332.878.365	280.747.845	8.145.790	621.772.000
Số cuối năm	3.328.783.614	2.245.982.760	8.145.790	5.582.912.164
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	332.878.365	842.243.534	-	1.175.121.899
Số cuối năm	-	561.495.689	480.601.584	1.042.097.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	784.794.746.214	784.794.746.214	674.445.399.386	674.445.399.386
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	60.184.000	60.184.000	715.146.666	715.146.666
TỔNG CỘNG	784.854.930.214	784.854.930.214	675.160.546.052	675.160.546.052

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải quan	13.400.400.000		1.122.000.000	
Công ty TNHH KPMG Việt Nam	9.133.450.747		9.133.450.747	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-		14.135.990.337	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-		9.214.432.050	
Ban Quản lý Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	-		8.992.755.958	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	72.341.664.627		32.693.558.491	
TỔNG CỘNG	94.875.515.374		75.292.187.583	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.2)	19.056.737.118	51.434.076.382	(50.136.536.596)	20.354.276.904
Thuế nhà thầu	6.559.671.590	51.681.968.826	(52.110.609.717)	6.131.030.699
Thuế giá trị gia tăng	6.544.495.706	366.997.622.937	(368.545.884.901)	4.996.233.742
Thuế thu nhập cá nhân	5.632.439.810	61.331.414.694	(59.550.548.357)	7.413.306.147
Thuế xuất, nhập khẩu	126.466.683	877.892.890	(883.531.401)	120.828.172
Thuế khác	104.048.171	4.667.784.309	(3.188.907.986)	1.582.924.494
TỔNG CỘNG	38.023.859.078	536.990.760.038	(534.416.018.958)	40.598.600.158
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(992.358.672)			(2.073.192.726)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.016.217.750			42.671.792.884

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	193.540.229.543	137.501.633.994
Chi phí các dự án tích hợp	143.421.963.568	56.861.525.875
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	27.044.805.571	19.079.087.597
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	10.526.018.973	12.123.496.454
Chi phí phát triển các dự án	30.396.892.648	14.102.601.010
Các chi phí phải trả khác	20.122.011.422	8.396.037.125
TỔNG CỘNG	394.655.029.077	248.064.382.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.540.224.000	2.496.633.675
Phải trả cho đối tác liên doanh	5.350.147.371	5.626.551.475
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.866.876.418	6.539.621.926
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	5.041.633.940	7.007.269.030
Kinh phí công đoàn	5.092.548.046	8.440.111.992
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	1.204.945.942	1.204.945.942
Lãi vay phải trả	307.287.671	824.614.369
Các khoản phải trả khác	14.463.044.879	6.461.343.859
TỔNG CỘNG	<u>80.866.708.267</u>	<u>38.601.092.268</u>
Dài hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	36.162.981.690
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.011.342.353	5.639.807.364
TỔNG CỘNG	<u>8.011.342.353</u>	<u>41.802.789.054</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	127.427.927.577	99.903.978.322
Doanh thu nhận trước đơn vị cho thuê văn phòng	5.498.699.705	6.857.774.409
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	4.994.304.388	1.017.349.440
TỔNG CỘNG	<u>137.920.931.670</u>	<u>107.779.102.171</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	16.779.512.272	33.648.564.976
TỔNG CỘNG	<u>16.779.512.272</u>	<u>33.648.564.976</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	27.973.061.100	27.973.061.100	277.055.001.388	(265.784.763.963)	39.243.298.525	39.243.298.525		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	313.510.585.062	313.510.585.062	1.584.498.346.792	(1.420.101.344.024)	477.907.587.830	477.907.587.830		
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)	145.381.197.359	145.381.197.359	131.052.783.292	(171.707.682.159)	104.726.298.492	104.726.298.492		
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	118.936.593.458	118.936.593.458	115.376.865.989	(109.209.317.363)	125.104.142.084	125.104.142.084		
TỔNG CỘNG	605.801.436.979	605.801.436.979	2.107.982.997.461	(1.966.803.107.509)	746.981.326.931	746.981.326.931		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.4)	294.807.016.289	294.807.016.289	447.531.324.671	(125.852.747.642)	616.485.593.318	616.485.593.318		
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	298.320.000.008	298.320.000.008	793.333.339	(20.233.333.335)	278.880.000.012	278.880.000.012		
TỔNG CỘNG	593.127.016.297	593.127.016.297	448.324.658.010	(146.086.080.977)	895.365.593.330	895.365.593.330		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất là 6,9%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

22.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	118.284.481.731	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 18 tháng 10 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,1% - 5,5%	Bảo lãnh của Tập đoàn cho số dư vay của Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, hợp đồng tiền gửi của Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với số dư là 22,4 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	212.424.423.952	Kỳ hạn vay từ 5 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 10 tháng 11 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2% - 8%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC và của Công ty, toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	114.630.495.000	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 24 tháng 9 năm 2022. Lãi vay trả tại ngày đáo hạn.	5,4% - 5,5%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.696.790.527	Kỳ hạn vay theo từng kế ước không quá 4 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.601.116.045	Kỳ hạn vay 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	26.270.280.575	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 17 tháng 7 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 6,6%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	477.907.587.830			

22.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Số dư vay ngắn hạn đối tượng khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 bao gồm 54,4 tỷ VND là các khoản vay tín chấp, không có kỳ hạn và không có lãi suất từ một số cán bộ công nhân viên của các công ty con của Công ty. Các khoản vay còn lại là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân với khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 1 năm 2023. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này từ 7% đến 8,4%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.390.831.868	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.	Lãi suất trong hai năm đầu tiên là 8,4%/năm và lãi suất từ năm tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,6%/năm.	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	192.960.388.143	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 1 tháng 2 năm 2025	Lãi suất năm đầu tiên là 8,3%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,6%/năm.	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	129.324.679.232	Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ lãi suất 2,6%/năm.	Toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch 1	209.256.128.124	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng tháng theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 3,0%/năm.	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng Yokohama	41.264.020.000	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 6 tháng 3 năm 2025.	Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,8%/năm.	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	11.527.800.000	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được trả hàng tháng.	1,5%/năm.	Tin chấp.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	47.051.317.008	Kỳ hạn 4 năm, Gốc và lãi được thanh toán hàng quý đến ngày 4 tháng 8 năm 2025	5,8% - 6,2%	Tài sản thuộc dự án DC Tầng G hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC".

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng	9.814.571.027	Kỳ hạn 5 năm. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 27 tháng 10 năm 2026.	6,8%	Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của công ty Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
TỔNG CỘNG	741.589.735.402			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

125.104.142.084
616.485.593.318

22.5 Trái phiếu phát hành

Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên, đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau cho cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, với kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	8.495.346.242	6.663.679.247
TỔNG CỘNG	8.495.346.242	6.663.679.247

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	16.545.744.499	12.382.424.625
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 26.1</i>)	8.675.521.270	11.337.974.784
Sử dụng quỹ trong năm	(6.952.794.067)	(7.174.654.910)
Số cuối năm	18.268.471.702	16.545.744.499

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	21.929.621.487	21.449.848.343
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 26.1</i>)	-	11.000.514.963
Sử dụng quỹ trong năm	(16.503.160.989)	(10.520.741.819)
Số cuối năm	5.426.460.498	21.929.621.487

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	67.172.434	182.539.470.277	335.434.091.812	2.252.402.775.744
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	175.423.154.258	65.721.525.596	241.144.679.854
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.999.866.000)	(36.162.981.690)	(136.162.847.690)
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.100.051.501)	-	(1.100.051.501)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.237.923.283)	-	(10.237.923.283)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(11.000.514.963)	-	(11.000.514.963)
- Giảm khác	-	-	-	(878.709.321)	(7.255.697.133)	(3.858.245.760)	(12.022.652.214)
Số cuối năm	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(811.536.887)	228.338.571.655	361.134.389.958	2.323.023.465.947

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế		Đơn vị tính: VND
					chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số đầu năm	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(811.536.887)	228.338.571.655	361.134.389.958	2.323.023.465.947
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	241.532.179.280	76.180.155.060	317.712.334.340
- Công ty con tăng vốn bằng lợi nhuận (i)	-	-	95.025.471.708	-	(95.025.471.708)	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	89.990.170.000	-	-	-	(89.990.170.000)	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	82.711.957.313	82.711.957.313
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	5.761.970.001	5.761.970.001
- Tặng khác	-	-	-	1.215.078.363	(8.018.457.853)	(657.063.417)	(8.675.521.270)
Số cuối năm	1.089.988.830.000	599.555.780.400	229.833.072.529	403.541.476	276.848.430.452	525.131.408.915	2.721.761.063.768

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, một công ty con của Tập đoàn đã thực hiện phát hành thêm cổ phiếu thường căn cứ theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông công ty này tại ngày 24 tháng 11 năm 2021. Tập đoàn đã ghi nhận giá trị số lượng cổ phiếu thường tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

(ii) Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ của Công ty trong năm với tỷ lệ là 9%, tương đương giá trị là 89.990.170.000 VND thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021.

(iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tại các công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Samsung SDS Asia Pacific Pte. Ltd	32.699.955	32.699.955	-	29.999.959	29.999.959	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	14.770.116	14.770.116	-	13.550.566	13.550.566	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.913.120	10.913.120	-	10.012.037	10.012.037	-
Quý PYN Elite	5.562.052	5.562.052	-	5.082.836	5.082.836	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	4.504.861	4.504.861	-	4.132.900	4.132.900	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.127.330	3.127.330	-	3.777.811	3.777.811	-
Tập đoàn Bảo Việt	4.117.813	4.117.813	-	3.777.811	3.777.811	-
Các cổ đông khác	33.303.636	33.303.636	-	29.665.946	29.665.946	-
TÓNG CỘNG	108.998.883	108.998.883	-	99.999.866	99.999.866	-

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	999.998.660.000	999.998.660.000
Tăng trong năm (Thuyết minh số 26.1)	89.990.170.000	-
Số cuối năm	1.089.988.830.000	999.998.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	89.990.170.000	99.999.866.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	90.326.196.205	99.739.887.220
Trong đó:		
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng cổ phần	89.990.170.000	-
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng tiền	336.026.205	99.739.887.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Cổ phiếu

Số lượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	108.998.883	99.999.866
Cổ phiếu phổ thông	108.998.883	99.999.866
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	108.998.883	99.999.866
Cổ phiếu phổ thông	108.998.883	99.999.866

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	792.314	672.369
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	15.289.127	11.815.220
- Đồng Euro (EUR)	3.172	4.381

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	6.290.873.013.090	5.182.230.563.534
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.649.448.035.282	2.339.482.762.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.641.424.977.808	2.842.747.800.562
Các khoản giảm trừ doanh thu	(488.180.142)	(1.121.478.976)
Hàng bán bị trả lại	(488.180.142)	(1.121.478.976)
Doanh thu thuần	6.290.384.832.948	5.181.109.084.558
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	6.282.245.970.910	5.174.089.138.147
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	8.138.862.038	7.019.946.411

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.088.557.412	82.911.842.414
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.489.952.060	7.360.971.366
Doanh thu tài chính khác	190.334.166	-
TỔNG CỘNG	92.768.843.638	90.272.813.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.390.309.014.492	2.116.461.943.459
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.716.335.440.920	2.158.743.045.034
TỔNG CỘNG	5.106.644.455.412	4.275.204.988.493

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	70.751.961.895	72.718.384.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.835.728.271	3.959.813.436
Chi phí tài chính khác	201.638.928	140.896.599
TỔNG CỘNG	74.789.329.094	76.819.094.484

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	464.702.792.072	372.232.909.614
- Chi phí nhân công	361.883.642.948	262.277.525.229
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.921.514.552	11.832.954.417
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.752.998.220	5.203.458.178
- Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	5.663.738.879	3.469.769.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.875.357.045	58.732.380.135
- Chi phí khác	19.605.540.428	30.716.821.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	363.604.772.419	283.426.909.780
- Chi phí nhân viên quản lý	211.270.449.042	168.064.935.639
- Chi phí vật liệu quản lý	14.317.458.928	7.908.526.565
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.349.194.116	10.786.759.277
- (Hoàn nhập)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	4.228.965.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.764.596.286	64.499.156.735
- Chi phí khác	31.903.074.047	27.938.566.461
TỔNG CỘNG	828.307.564.491	655.659.819.394

11/01/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	525.216.206	8.854.185.797
Nhận tiền hỗ trợ hoạt động marketing	-	1.914.469.116
Thu nhập khác	525.216.206	6.939.716.681
Chi phí khác	29.275.140.450	4.545.668.385
Xóa sổ công nợ phải thu thuế GTGT không có khả năng thu hồi	16.217.796.010	-
Xóa sổ các khoản công nợ	5.707.250.189	-
Chi phí khác	7.350.094.251	4.545.668.385
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(28.749.924.244)</u>	<u>4.308.517.412</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.555.486.956	180.199.744.314
Chi phí nhân công	1.139.077.287.652	727.065.499.853
Chi phí khấu hao và hao mòn	234.853.051.458	222.522.955.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.763.265.201.020	1.557.617.844.463
Chi phí khác	146.772.218.802	143.626.037.936
TỔNG CỘNG	<u>3.579.523.245.888</u>	<u>2.831.032.081.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm và hoạt động giáo dục và đào tạo của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH CMC Global: Công ty này có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2017) và theo thuế suất hiện hành cho các năm tiếp theo. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty này trong 9 năm tiếp theo. Năm đầu tiên Công ty này có thu nhập chịu thuế là năm hiện tại;
- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023;
- ▶ Công ty Cổ phần CMC Consulting: 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020; và
- ▶ Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu: thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt tiêu chuẩn xã hội hóa.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	51.434.076.382	49.110.439.983
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(407.325.982)	49.653.240
TỔNG CỘNG	51.026.750.400	49.160.093.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	368.739.084.740	290.304.773.077
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(115.128.153.129)	(25.214.752.471)
<i>Các điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	10.959.354.752	3.602.212.335
Thu lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	436.800.000	514.980.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(47.058.869.785)	(26.838.162.588)
Thu nhập được miễn thuế	(79.465.438.096)	-
Các khoản giảm khác	-	(2.493.782.218)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	253.610.931.611	265.090.020.606
Lỗ năm trước chuyển sang	(25.696.971.836)	(26.600.927.651)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	227.913.959.775	238.489.092.955
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ chịu thuế	(29.286.780.101)	13.670.426.566
Thu nhập chịu thuế	257.200.739.876	252.159.519.521
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	257.140.023.932	251.584.101.052
Thu nhập chịu thuế suất 10%	60.715.944	575.418.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	51.434.076.382	50.374.362.057
Giảm do ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020	-	(1.369.177.917)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	-	105.255.843
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm, điều chỉnh	51.434.076.382	49.110.439.983
Thuế TNDN phải trả đầu năm	19.056.737.118	31.314.156.832
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(50.136.536.596)	(61.367.859.697)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	20.354.276.904	19.056.737.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	800.878.859	451.549.217	349.329.642	(107.649.580)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản từ giao dịch hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	(26.629.499.508)	-	58.408.488	-
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.415.262.605)	(1.473.258.945)	57.996.340	57.996.340
	(28.044.762.113)	(1.473.258.945)		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			407.325.982	(49.653.240)

34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC và Công ty TNHH CMC Đà Nẵng có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ lũy kế nêu trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.138.862.038	7.019.946.411
		Mua hàng hóa dịch vụ	570.599.787	1.878.001.075
		Cổ tức được chia	16.456.000.000	13.781.920.100
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Hoàn ứng	1.731.777.813	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	989.219.680	989.219.680
TỔNG CỘNG			989.219.680	989.219.680
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản tạm ứng	-	1.731.777.813
TỔNG CỘNG			-	1.731.777.813
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và phải trả khác	60.184.000	715.146.666
TỔNG CỘNG			60.184.000	715.146.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch HĐQT		
Ông Nguyễn Phước Hải	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn Thành viên HĐQT	418.920.000	430.800.000
	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị	359.280.000	199.200.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	71.280.000	79.200.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	71.280.000	79.200.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	71.280.000	79.200.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	71.280.000	79.200.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	71.280.000	79.200.000
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên HĐQT	23.760.000	79.200.000
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT	63.360.000	56.100.000
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT	47.520.000	-
Ông Suh Jae Il	Thành viên HĐQT	-	6.600.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn - Phụ trách điều hành hoạt động Công ty Quyền Tổng giám đốc từ ngày 7 tháng 7 năm 2021	840.000.000	634.000.000
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	137.500.000	660.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	1.203.000.000	1.170.000.000
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ	85.500.000	341.750.000
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng Ban kiểm soát	89.640.000	99.600.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát từ 21 tháng 7 năm 2021	60.000.000	-
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên Ban kiểm soát đến 21 tháng 7 năm 2021	-	60.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban kiểm soát	54.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		3.738.880.000	4.193.250.000

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	241.532.179.280	175.423.154.258
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.018.457.853)	(10.237.923.283)
Trích thường Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	(1.100.051.501)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(11.000.514.963)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	233.513.721.427	153.084.664.511
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	108.998.883	108.998.883
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	108.998.883	108.998.883
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.142	1.404
- Lãi suy giảm	2.142	1.404

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm các khoản tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 của các công ty con này.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2021/NQ ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

80
 NG
 TNH
 & Y
 TN
 NH
 Á NI
 M -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tinh chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phân phối và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.246.989.318.738	1.994.771.071.899	48.624.442.311		6.290.384.832.948
Doanh thu giữa các bộ phận	160.726.038.063	15.677.349.892	83.316.645.381	(259.720.033.336)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	4.407.715.356.801	2.010.448.421.791	131.941.087.692	(259.720.033.336)	6.290.384.832.948
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	4.261.152.179.652	1.789.848.842.481	148.157.179.704	(264.206.181.934)	5.934.952.019.903
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	146.563.177.149	220.599.579.310	(16.216.092.012)	4.486.148.598	355.432.813.045
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					13.306.271.695
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	146.563.177.149	220.599.579.310	7.860.589.383	(6.284.261.102)	368.739.084.740
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận					5.032.531.747.591
Tài sản không phân bổ (ii)	1.763.796.263.191	1.984.371.874.362	1.284.363.610.038	-	1.223.393.463.984
Tổng tài sản					6.255.925.211.575
Nợ phải trả bộ phận					3.528.737.687.309
Nợ phải trả không phân bổ (iii)	1.397.363.764.575	1.454.695.758.145	676.678.164.589	-	5.426.460.498
Tổng nợ phải trả					3.534.164.147.807

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Lĩnh vực công nghệ thông tin và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.366.979.341.299	1.743.037.390.254	71.092.353.005	-	5.181.109.084.558
Doanh thu giữa các bộ phận	81.103.013.199	10.871.921.450	67.265.938.497	(159.240.873.146)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	3.448.082.354.498	1.753.909.311.704	138.358.291.502	(159.240.873.146)	5.181.109.084.558
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	3.386.676.656.028	1.552.521.877.117	153.071.788.282	(161.405.513.540)	4.930.864.807.887
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	61.405.698.470	201.387.434.587	(14.713.496.780)	2.164.640.394	250.244.276.671
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					40.060.496.406
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	61.405.698.470	201.387.434.587	7.584.762.918	19.926.877.102	290.304.773.077
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	1.378.574.758.460	1.721.036.755.043	687.416.532.234	-	3.787.028.045.737
Tài sản không phân bổ (ii)					1.196.448.528.145
Tổng tài sản	1.378.574.758.460	1.721.036.755.043	687.416.532.234	-	4.983.476.573.882
Nợ phải trả bộ phận	1.095.033.246.167	1.161.150.598.496	382.339.641.785	-	2.638.523.486.448
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					21.929.621.487
Tổng nợ phải trả	1.095.033.246.167	1.161.150.598.496	382.339.641.785	-	2.660.453.107.935

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận từ công ty liên kết, thu nhập, chi phí khác và chi phí thuế TNDN.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, trả trước cho người bán, phải thu khác, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và lợi thế thương mại.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục chi phí phải trả, phải trả người lao động, phải trả khác, thuế, vay và nợ thuế tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn có các khoản cam kết với tổng giá trị là 211,85 tỷ VND liên quan đến việc xây dựng Dự án “Không gian sáng tạo CMC”.

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	24.853.204.531	23.946.505.333
Từ 1 năm – 5 năm	9.256.375.201	12.371.452.490
TỔNG CỘNG	34.109.579.732	36.317.957.823

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	2.364.914.345	2.624.017.080
Từ 1 năm – 5 năm	5.735.173.946	5.655.825.120
Trên 5 năm	30.473.824.653	31.173.893.586
TỔNG CỘNG	38.573.912.944	39.453.735.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn

Nguyễn Hồng Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 6 năm 2022